

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CÂY DU NHẬP RỪNG NGẬP MẶN Ở KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Văn Sơn^{1*}, Phạm Văn Ngọt²

¹*Viện Sinh học Nhiệt đới - Vast;* ²*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*

Email: dvsonitb@yahoo.com.vn*

Ngày gửi bài: 24.09.2013

Ngày chấp nhận: 17.02.2014

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu đa dạng thành phần loài cây du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ đã ghi nhận được 137 loài, 99 chi, 38 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) và ngành Ngọc lan (*Magnoliophyta*). Trong đó, bổ sung mới 48 loài cây du nhập cho khu vực nghiên cứu. Tài nguyên thực vật có ích cũng được thống kê, với 72 loài (chiếm 52,6% tổng số loài) cây có giá trị làm thuốc, 15 loài (chiếm 10,9%) cây làm thực phẩm, 6 loài (chiếm 4,4%) cây làm cảnh, 4 loài (chiếm 2,9%) cây gia dụng và 4 loài (chiếm 2,9%) cây cho gỗ. Dạng sống của thực vật du nhập KDTSQ Cần Giờ [9] được chia làm 5 nhóm chính là cây thân thảo, cây bụi, cây gỗ nhỏ, cây gỗ lớn và dây leo.

Từ khóa: Cần Giờ, cây du nhập, rừng ngập mặn, tài nguyên thực vật, thực vật.

Species Diversity of Immigrant Plants in The Mangrove Forest of Can Gio Biosphere Reserve, Ho Chi Minh City

ABSTRACT

A study of immigrant plant species in the mangrove forest of Can Gio biosphere reserve was carried out. The survey recorded 137 species, 99 genera, and 38 families belonging to two phyla of vascular plants *Polypodiophyta* and *Magnoliophyta*. Among those, 48 new immigrant species were recorded. The immigrant plant resources were also divided into five groups as follows: (1) medicinal plants with 72 species accounting for 52.6% of total species, (2) vegetables with 15 species accounting for 10.9%, (3) ornamental plants with 6 species accounting for 4.4%, (4) household used plants with 4 species accounting for 2.9%, and (5) woody plants with 4 species accounting for 2.9%. Life form of immigrant plants was divided into five groups including herbs, shrubs, small trees, big trees and lianas.

Keywords: Can Gio, immigrant plants, mangrove forest, plant resources.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cần Giờ là huyện ven biển, nằm ở phía Đông Nam của thành phố Hồ Chí Minh, gồm 1 thị trấn Cần Thạnh và 6 xã là Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn, Tam Thôn Hiệp, Long Hòa và Thạnh An. Cần Giờ nổi bật với hệ sinh thái rừng ngập mặn, chiếm khoảng 47% diện tích toàn huyện. Ngày 21/01/2000, rừng ngập mặn Cần Giờ được Ủy ban Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển đầu tiên của Việt Nam, nằm trong

mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển của thế giới, với tổng diện tích 71.642ha, trong đó diện tích mặt nước 25.075ha, diện tích đất rừng và rừng là 32.000ha, đa số là rừng ngập mặn [8].

Hệ sinh thái rừng ngập mặn của Khu dự trữ sinh quyển là một kiểu tiêu biểu đặc trưng cho các hệ sinh thái ven biển ở khu vực Nam Việt Nam, là một trong những hệ sinh thái có mức độ đa dạng sinh học cao. Trong đó, thực vật đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nên các kiểu sinh cảnh rừng ngập mặn. Ở các sinh cảnh này, ngoài các loài cây ngập mặn

chính thức và cây tham gia rừng ngập mặn, còn có các loài cây du nhập góp phần làm tăng thêm tính đa dạng cho hệ sinh thái đặc biệt quan trọng này. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa có một nghiên cứu nào đề cập một cách chi tiết đến các loài cây du nhập ở KDTSQ Cần Giờ, nếu có chỉ mang tính chất riêng lẻ, rời rạc. Vì vậy, bài báo này sẽ cung cấp đầy đủ những dẫn liệu về đa dạng thành phần loài cây du nhập ở KDTSQ Cần Giờ, cũng như giá trị tài nguyên của nó, giúp các cơ quan quản lý có cơ sở khoa học trong việc qui hoạch, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên của hệ sinh thái rừng ngập mặn ở hiện tại và trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp kế thừa: thu thập, tổng hợp các công trình khoa học có liên quan đến đối tượng nghiên cứu để làm cơ sở cho nội dung nghiên cứu.

Phương pháp phỏng vấn nhanh có sự tham gia của người dân (PRA) để xác định giá trị sử dụng của thực vật du nhập.

Điều tra, khảo sát thực địa theo tuyến, các tuyến được thiết kế đi qua các sinh cảnh đại diện của Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Đã tiến hành 12 tuyến khảo sát, mỗi tuyến có kích thước 1.000 x 10 m, trên mỗi tuyến cứ 20 m là tỏa ra 2 bên để thu thập và ghi nhận toàn bộ các loài cây du nhập. Việc thu mẫu cần phải có đầy đủ các bộ phận đặc trưng để phục vụ cho phân loại như: thân (cành non, cành già), lá (lá non, lá trưởng thành), hoa (chùm hoa, hoa đực, hoa cái), quả (quả non, quả có hạt)... kích thước mẫu vừa phải, khoảng từ 35 - 45cm, được gói gọn trong các tờ giấy báo, mỗi loài thường thu từ 4-8 mẫu tiêu bản. Mẫu thu được gắn nhãn mang các thông tin như: địa điểm lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, tên hoặc nhóm người lấy mẫu, sinh cảnh lấy mẫu và đặc biệt là các đặc điểm không lưu lại được trên mẫu khi mẫu bị sấy khô, ngâm tẩm (màu sắc hoa, có mủ hay không có mủ, kích thước cây gỗ...). Mẫu thu được xử lý sơ bộ ngoài thực địa bằng cồn để tránh hư hỏng mẫu, các mẫu này được bảo quản trong túi nilon kín. Các bộ phận của mẫu phải được bao gói cẩn thận bằng giấy báo hay túi nilon, kèm theo nhãn.

Xác định tên khoa học các loài thực vật theo phương pháp hình thái so sánh trên cơ sở các tài liệu chuyên ngành và các mẫu chuẩn được lưu giữ tại Bảo tàng thực vật thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới. Việc xác định các loài thực vật du nhập trên cơ sở loại trừ các loài cây ngập mặn chính thức và các loài cây tham gia theo tài liệu Rừng ngập mặn Việt Nam của Phan Nguyên Hồng (1999), đồng thời phân chia dạng sống và các nhóm cây có giá trị tài nguyên được dựa vào kết quả thực địa kết hợp với các tài liệu như: Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (2004), 1900 cây có ích của Trần Đình Lý (1993), Từ điển cây thuốc Việt Nam của Võ Văn Chi (2012),... Đồng thời, lập danh lục thành phần loài thực vật theo cách sắp xếp của Brummitt (1992).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng về thành phần loài cây du nhập rừng ngập mặn

Qua kết quả điều tra ngoài thực địa kết hợp với kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm đã ghi nhận được thành phần loài cây du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ có 137 loài, thuộc 99 chi, 38 họ, của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ có 3 loài (chiếm 2,2% tổng số loài), 2 chi (chiếm 2% tổng số chi), 2 họ (chiếm 5,3% tổng số họ) là họ Gạt nai (Parkeriaceae) và Bồng bong (Schizeaceae); ngành Ngọc lan có 134 loài, 97 chi, 36 họ. Như vậy, có thể khẳng định rằng ngành Ngọc lan chiếm ưu thế về tổng số loài, chi và họ ở khu vực nghiên cứu.

Từ kết quả danh lục trên, phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) cho thấy: lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 100 loài (74,6% tổng số loài trong ngành Ngọc lan), số chi là 73 (75,3% tổng số chi), số họ là 31 (86,1% tổng số họ); lớp Một lá mầm (Liliopsida) có tỷ lệ thấp hơn, có số loài là 34 (25,4% tổng số loài), số chi là 24 (24,7% tổng số chi), số họ là 5 (13,9% tổng số họ). Như vậy, lớp Ngọc lan chiếm ưu thế trong ngành thực vật hạt kín và thậm chí trong toàn hệ thực vật vùng nghiên cứu.

Đa dạng thành phần loài cây du nhập rừng ngập mặn ở khu vực dự trữ sinh quyển Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh

Danh lục thành phần loài cây du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ

STT	TÊN KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	DS	CD
	POPYPODIOPHYTA	NGÀNH DƯƠNG XÍ		
	Parkeriaceae	Họ Gạt nai		
1	<i>Ceratopteris siliquosa</i> (L.) Copel.	Ráng gạt nai	C	T
	Schizeaceae	Họ Bông bong		
2	<i>Lygopodium japonicum</i> (Thunb.) Sw.	Bông bong	DL	T
3	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	Bông bong leo	DL	
	MAGNOLIOPHYTA	NGÀNH NGỌC LAN		
	Acanthaceae	Họ Ô rô		
4	<i>Hygrophila salicifolia</i> (Vahl.) Nees.*	Đình lịch	C	T
	Amaranthaceae	Họ Rau dền		
5	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Cô sứt	C	T
6	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) A. DC.	Diếp không cuống	C	TP
7	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Dền gai	C	T
8	<i>Amaranthus viridis</i> L.	Dền xanh	C	TP
9	<i>Celosia argentea</i> L.*	Mào gà đuôi lợn	C	T
	Apocynaceae	Họ Trúc đào		
10	<i>Aganonerion polymorphum</i> Pierre ex Spire.	Dang	DL	TP
11	<i>Wrightia pubescens</i> R. Br.	Lông mức lông	GL	G
	Asclepiadaceae	Họ Thiên lý		
12	<i>Oxystelma esculentum</i> (L.f.) R. Br. ex Schult.	Củ Mai	DL	T
13	<i>Secamone elliptica</i> R. Br.	Rọ thon	DL	
	Asteraceae	Họ Cúc		
14	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cỏ cứt heo	C	T
15	<i>Bidens bipinnata</i> L.*	Râu bộ binh	C	TP
16	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ mực	C	T
17	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Yến bạch	C	T
18	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Bạch đầu ông	C	T
	Bignoniaceae	Họ Quao		
19	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Vent.	Núc nác	GL	TP
	Capparaceae	Họ Màng màng		
20	<i>Capparis micrantha</i> DC.	Cáp gai nhỏ	B	T
21	<i>Cleome chelidonii</i> L.f. *	Màn màn tím	C	TP
	Commelinaceae	Họ Thái lái		
22	<i>Commelina bengalensis</i> L.	Trai đầu riều	C	TP
23	<i>Commelina communis</i> L.	Rau trai	C	TP
	Convolvulaceae	Họ Bìm bìm		
24	<i>Argyrea capitata</i> (Vahl) Choisy *	Bạc thau hoa đầu	DL	C
25	<i>Ipomoea maxima</i> (L.f.) G. Don in Sweet *	Bìm đại	DL	T
26	<i>Ipomoea obscura</i> (L.) Ker- Gawl. *	Bìm mờ	DL	T
27	<i>Ipomoea triloba</i> L.	Bìm 3 thuý	DL	
28	<i>Merremia hederacea</i> (Burm. f.) Hallier f. *	Bìm hoa vàng	DL	TP
29	<i>Merremia umbellata</i> (L.) Hallier f. *	Bìm tán	DL	T
30	<i>Operculina turpethum</i> (L.) S. Manso *	Bìm nắp	DL	T
31	<i>Xenostegia tridentata</i> (L.) Austin & Staples *	Bìm ba răng	DL	T
	Cucurbitaceae	Họ Bầu bí		
32	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt *	Mảnh bát	DL	T
33	<i>Gymnopetalum cochinchinense</i> (Lour.) Kurz*	Cứt quạ	DL	T
34	<i>Gymnopetalum integrifolium</i> (Roxb.) Kurz *	Muróp đất	DL	TP
	Cyperaceae	Họ Cói		
35	<i>Cyperus compactus</i> Retz. *	Cói tương gié rậm	C	
36	<i>Cyperus compressus</i> L.	Cú dẹp	C	
37	<i>Cyperus difformis</i> L.	Cỏ chao	C	
38	<i>Cyperus halpan</i> L.	Cú rom, u du rom	C	
39	<i>Cyperus iria</i> L.	Cú rận	C	T
40	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl.	Lác lông	C	
41	<i>Cyperus polystachyos</i> Rottb.	Cú ma	C	
42	<i>Cyperus rotundus</i> L.	Cỏ cú	C	T
43	<i>Cyperus sanguinolentus</i> Vahl.	Cú màu huyết	C	
44	<i>Scleria ciliaris</i> Nees.	Cương rìa	C	
	Dilleniaceae	Họ Sô		
45	<i>Dillenia indica</i> L.	Sô bà	GL	T
	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu		
46	<i>Acalypha indica</i> L.	Tai tượng ấn	C	T
47	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Chò môi	GN	G
48	<i>Croton hirtus</i> L. *	Ba đậu tuyến	C	T
49	<i>Euphorbia heterophylla</i> L. *	Cỏ mù	C	T
50	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cỏ sữa lá lớn	C	T

51	<i>Euphorbia thymifolia</i> L.	Cỏ sữa lá nhỏ	C	T
52	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. & Thonn.	Chó đẻ	C	T
53	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	B	T
54	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ răng cưa	C	T
	Fabaceae	Họ Đậu		
55	<i>Aeschynomene americana</i> L.	Điền ma	C	T
56	<i>Aeschynomene aspera</i> L.	Điền ma nhám	C	T
57	<i>Albizia kalkora</i> (Roxb.) Prain *	Hợp hoan núi	GN	G
58	<i>Albizia vialeneae</i> Pierre	Sóng rắng	GN	G
59	<i>Alysicarpus vaginalis</i> (L.) DC.	Hàng the	C	T
60	<i>Cajanus scarabaeoides</i> (L.) Thouars *	Bình đậu	DL	T
61	<i>Calopogonium mucunoides</i> Desv. *	Đậu lam lông	DL	
62	<i>Centrosema pubescens</i> Benth. *	Đậu bướm	DL	
63	<i>Crotalaria retusa</i> L. *	Muồng một lá	C	T
64	<i>Derris scandens</i> (Roxb.) Benth.	Cóc kèn leo	DL	
65	<i>Desmodium gangeticum</i> (L.) DC. *	Tràng quả	C	T
66	<i>Desmodium oblatum</i> Baker ex Kurz	Tràng quả	C	
67	<i>Desmodium triflorum</i> DC. *	Tràng quả ba hoa	C	T
68	<i>Indigofera hirsuta</i> L. *	Chàm lông	C	T
69	<i>Mimosa diplotricha</i> C.Wright ex Sauvalle.	Trình nữ móc	C	
70	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương	B	
71	<i>Mimosa pudica</i> L.	Mắc cỡ	C	T
72	<i>Mucuna pruriens</i> (L.) DC.	Mắc mè	DL	T
73	<i>Pueraria phaseoloides</i> (Roxb.) Benth. *	Đậu ma	DL	GD
74	<i>Senna alata</i> (L.) Roxb.	Muồng trâu	B	T
75	<i>Senna bicapsularis</i> (L.) Roxb. *	Muồng me	B	T
76	<i>Senna hirsuta</i> (L.) Irwin & Barneby	Muồng lông	C	T
77	<i>Senna splendida</i> (Vogel) Irwin & Barneby *	Muồng hoa vàng	B	C
78	<i>Senna tora</i> (L.) Roxb.	Muồng lạc	B	T
79	<i>Sesbania cericea</i> (Wild.) Link *	Điền điển tơ	B	GD
80	<i>Sesbania javanica</i> Miq. *	Điền điển phao	B	TP
81	<i>Sesbania sesban</i> (L.) Merr.	Điền điển	B	TP
82	<i>Vigna adenantha</i> (G.Mey.) Mar., Masch. & Stain. *	Đậu hoa tuyền	DL	
83	<i>Vigna luteola</i> (Jacq.) Benth.	Đậu hoang	DL	
	Lamiaceae	Họ Húng		
84	<i>Leucas aspera</i> (Willd.) Link *	Mè đất nhám	C	T
	Lauraceae	Họ Long não		
85	<i>Litsea monopetala</i> (Roxb.) Pers.	Mò giấy	GN	T
	Liliaceae	Họ Bạch huệ		
86	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr.	Tút thiên	DL	T
87	<i>Gloriosa superba</i> L.	Ngót ngoéo	DL	C
	Malvaceae	Họ Bông		
88	<i>Sida acuta</i> Burm L.f. *	Chối đực	C	T
89	<i>Sida cordifolia</i> L. *	Ké đồng tiền	C	T
90	<i>Sida rhombifolia</i> L. *	Ké hoa vàng	C	
91	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đảo	B	T
	Melastomaceae	Họ Mua		
92	<i>Melastoma affine</i> D. Don.	Muối	B	
	Menispermaceae	Họ Dây mối		
93	<i>Cissampelos pareira</i> L.	Dây hồ điệp lông	DL	T
94	<i>Tiliacora acuminata</i> (Lamk.) Miers. *	Dây sương sâm nhọn	DL	T
	Moraceae	Họ Dầu tằm		
95	<i>Ficus religiosa</i> L.	Đa bồ đề	GL	C
	Onagraceae	Họ Rau mương		
96	<i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G.Don) Exell	Rau mương thon	B	T
97	<i>Ludwigia prostrata</i> Roxb.	Rau mương	C	T
	Polygonaceae	Họ Rau răm		
98	<i>Polygonum barbatum</i> L.	Nghễ	C	T
	Poaceae	Họ Hoà thảo		
99	<i>Axonopus compressus</i> (Sw.) P. Beauv.	Cỏ lá gừng	C	C
100	<i>Brachiaria mutica</i> (Forsk.) Stapf. *	Cỏ lông tây	C	
101	<i>Cenchrus brownii</i> Roem. & Schult. *	Cước	C	
102	<i>Chloris barbata</i> Sw.	Cỏ lục lông	C	
103	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Cỏ may	C	T
104	<i>Dactyloctenium aegyptiacum</i> (L.) Willd.	Cỏ chân gà	C	T
105	<i>Digitaria setigera</i> Roth. ex Roem. & Sch.	Tút hình	C	
106	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Cỏ mầm trâu	C	T
107	<i>Eragrostis zeylanica</i> Nees & Mey.	Tinh thảo tích lan	C	
108	<i>Eragrostis tenella</i> (L.) P. Beauv. ex Roem. & Sch.	Tinh thảo mảnh	C	
109	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ tranh	C	GD
110	<i>Ischaemum indicum</i> (Houtt.) Merr.	Cỏ mồm	C	
111	<i>Leersia hexandra</i> Swartz	Cỏ bắc, cỏ lúa	C	

112	<i>Panicum repens</i> L.	Cỏ ống	C	T
113	<i>Paspalum scrobiculatum</i> L.	Cỏ trứng ếch	C	T
114	<i>Pennisetum polystachyon</i> (L.) Schult. *	Cỏ đuôi voi	C	TP
115	<i>Rhynchelytrum repens</i> (Willd.) Hubb.*	Hồng nhung	C	
116	<i>Saccharum spontaneum</i> L. *	Lách	C	T
117	<i>Setaria barbata</i> (Lam.) Kunth Portulacaceae	Cỏ lá tre Họ Sam	C	TP
118	<i>Portulaca oleracea</i> L. * Rhamnaceae	Rau sam Họ Táo	C	T
119	<i>Ziziphus oenoplia</i> (L.) Mill. Rubiaceae	Táo rừng Họ Cà phê	B	
120	<i>Hedyotis corymbosa</i> (L.) Lamk.	Cóc mần	C	T
121	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd.	An điền lan	C	T
122	<i>Hedyotis precox</i> (Pit.) Phamh.	An điền sớm	C	
123	<i>Morinda citrifolia</i> L. Sapindaceae	Nhàu Họ Nhân	GN	T
124	<i>Allophylus glaber</i> (Roxb.) Boerl. Scrophulariaceae	Ngoại mộc Họ Hoa mõm sói	B	
125	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell. *	Dây lưới đồng	C	T
126	<i>Scoparia dulcis</i> L. Smilacaceae	Cam thảo nam Họ Kim cang	C	T
127	<i>Smilax cambodiana</i> Gagn. Solanaceae	Dây kim cang Họ Cà	DL	
128	<i>Physalis angulata</i> L.	Thù lù cạnh	C	TP
129	<i>Solanum torvum</i> Sw. * Sterculiaceae	Cà đại Họ Trôm	B	T
130	<i>Firmania simplex</i> (L.) W.F.Wright	Trôm đơn	GL	T
131	<i>Melochia corchorifolia</i> L. * Tiliaceae	Trứng cua lá bó Họ Cò ke	C	T
132	<i>Colona nubla</i> Gagn.	Nu-bla	B	
133	<i>Muntingia calabura</i> L. * Ulmaceae	Trứng cá Họ Sấu	GN	C
134	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume * Verbenaceae	Hu đay Họ Cỏ roi ngựa	B	GD
135	<i>Gmelina asiatica</i> L.	Tu hú đồng	B	T
136	<i>Vitex pierrei</i> Craib Vitaceae	Bình linh ba lá Họ Nho	GN	
137	<i>Cissus modeccoides</i> Planch. *	Chia vôi	DL	T

Chú thích: DS. dạng sống; GL. gỗ lớn; GN. gỗ nhỏ; B. bụi/tiểu mộc; DL. dây leo; C. thân thảo; CD. công dụng; T. làm thuốc; G. cho gỗ; TP. thực phẩm; C. làm cảnh; GD. gia dụng; * loài ghi nhận mới cho KDTSQ Cần Giờ.

Ở cấp độ họ, 10 họ có số lượng loài nhiều nhất với 96 loài chiếm 70,1% tổng số loài trong toàn hệ. Trong đó, họ có số lượng loài nhiều nhất phải kể đến là họ Đậu (Fabaceae) có 29 loài (chiếm 21,2% tổng số loài); kế đến là họ Hòa thảo (Poaceae) có 19 loài (chiếm 13,9%); họ Cói (Cyperaceae) có 10 loài (chiếm 7,3%); họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 9 loài (chiếm 6,6%), họ Bìm bìm (Convolvulaceae) có 8 loài (chiếm 5,8%); họ Cúc (Asteraceae) và họ Rau dền (Amaranthaceae) mỗi họ có 5 loài (chiếm 3,6%); họ Cà phê (Rubiaceae) và họ Bông (Malvaceae) mỗi họ có 4 loài (chiếm 2,0%), và sau cùng là họ Bầu bí (Cucurbitaceae) có 3 loài (chiếm 2,2%).

Ở cấp độ chi, có 10 chi có số lượng loài nhiều nhất với 38 loài chiếm 27,7% tổng số loài trong toàn hệ. Trong đó, chi có số lượng loài nhiều nhất là chi cói (Cyperus) có 9 loài (chiếm

6,6% tổng số loài), kế đến là chi muồng (*Senna*) có 5 loài (chiếm 3,6%); chi tràng quả (*Desmodium*), chi cỏ sữa (*Euphorbia*), chi an điền (*Hedyotis*), chi bìm bìm (*Ipomoea*), chi mắc cỡ (*Mimosa*), chi diệp hạ châu (*Phyllanthus*), chi ké (*Sida*) và chi điền điển (*Sesbania*) mỗi chi có 3 loài (chiếm 2,2%).

3.2. Đa dạng về dạng sống của thực vật

Theo cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997), thực vật du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ được chia làm 5 nhóm dạng sống chính, đó là: cây thân thảo, cây bụi, cây gỗ nhỏ, cây gỗ lớn và dây leo. Từ bảng 1 cho thấy, nhóm cây thân thảo (C) có 76 loài (chiếm 55,5% tổng số loài), nhóm này gồm các cây sống ven các đường đi, ven rừng, ven bờ biển hay các vùng đất ngập nước, tập

trung chủ yếu vào các họ như họ Hòa thảo (Poaceae), họ Cói (Cyperaceae), họ Cúc (Asteraceae),... Tiếp đến là nhóm dây leo có 30 loài (chiếm 21,9%), nhóm này gồm các cây sống ở ven rừng hay dưới tán rừng và tập trung vào một số họ như họ Bìm bìm (Convolvulaceae), họ Bồng bong (Schizeaceae),... Nhóm cây bụi (B) có 19 loài (chiếm 13,9%), nhóm này gặp nhiều ở ven đường đi, ven rừng hay các bãi đất trống ven biển, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Đậu (Fabaceae), họ Cò ke (Tiliaceae), họ Mua (Melastomataceae),... sau cùng là nhóm cây gỗ lớn có 7 loài (chiếm 5,1%) và nhóm cây gỗ nhỏ có 5 loài (chiếm 3,6%), hai nhóm này gồm những cây sống ở ven rừng và ven các đường đi, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Đậu (Fabaceae), họ Quao (Bignoniaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae),... Như vậy, nhóm cây thân thảo chiếm tỷ trọng cao nhất (55,5%) trong số các dạng sống hiện có ở khu vực nghiên cứu, chúng không chỉ góp phần làm gia tăng tính đa dạng của hệ sinh thái rừng ngập mặn mà còn đem lại giá trị sử dụng cho người dân địa phương, tham gia bảo vệ môi trường, chống xói mòn và biến đổi khí hậu.

3.3. Giá trị sử dụng của thực vật du nhập

Từ kết quả thực địa kết hợp với các tài liệu đã công bố về tài nguyên thực vật, đã xác định được thực vật du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ có 101 loài (chiếm 73,7% tổng số loài) có giá trị sử dụng như: làm thuốc (T), thực phẩm (TP), làm cảnh (C), cho gỗ (G) và gia dụng (GD) (danh lục thành phần loài).

Nhóm cây làm thuốc: Có 72 loài có giá trị làm thuốc chiếm 52,6% tổng số loài; các loài thường được người dân địa phương sử dụng để chữa các bệnh thông thường (sốt, cảm lạnh, đau lưng, mụn nhọt,...) như yên bạch (*Eupatorium odoratum*), cỏ sứt (*Achyranthes aspera*), bồng bong (*Lygodium japonicum*), cỏ sữa lông (*Euphorbia hirta*), rau sam (*Portulaca oleracea*).

Nhóm cây làm thực phẩm: Có 15 loài chiếm 10,9% tổng số loài; nhóm cây này được sử dụng làm rau, gia vị,... các loài phổ biến như thù lù cạnh (*Physalis angulata*), núc nác (*Oroxylum indicum*), diên điển (*Sesbania sesban*), dền xanh

(*Amaranthus viridis*), trai đầu riều (*Commelina bengalensis*).

Nhóm cây làm cảnh: Có 6 loài chiếm 4,4%; nhóm này là những cây có dáng đẹp được dùng để trang trí, trồng cho bóng mát,... các loài được khai thác và sử dụng phổ biến như ngót ngoèo (*Gloriosa superba*), đa bồ đề (*Ficus religiosa*), trướng cá (*Muntingia calabura*), muồng hoa vàng (*Senna splendida*).

Nhóm cây gia dụng: Có 4 loài chiếm 2,9% tổng số loài; nhóm này được sử dụng để đan đác, lợp nhà, làm phân xanh, chất đốt, dây cột,... các loài được sử dụng phổ biến như cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), diên điển phao (*Sesbania cericea*), hu đay (*Trema orientalis*).

Nhóm cây cho gỗ: Có 4 loài chiếm 2,9% tổng số loài; nhóm cây này được sử dụng để lấy gỗ dùng trong xây dựng hay đóng các đồ dùng thông thường trong gia đình,... các loài được khai thác phổ biến như hợp hoan núi (*Albizia kalkora*), sồng rặng (*Albizia vialeneae*), lòng mức lông (*Wrightia pubescens*).

3.4. Thảo luận

Nếu so với danh lục thực vật rừng ngập mặn (106 loài - 36 loài cây ngập mặn chính thức và 70 loài cây tham gia) ở Việt Nam của Phan Nguyên Hồng (1999), có thể nói thành phần loài thực vật du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ là rất phong phú và đa dạng (137 loài), chúng không chỉ có giá trị sử dụng mà còn góp phần làm gia tăng tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, chống xói lở và biến đổi khí hậu cho hệ sinh thái đặc biệt quan trọng này. Đồng thời trong nghiên cứu này cũng đã ghi nhận mới 48 loài cây du nhập so với các nghiên cứu trước đó (Phạm Văn Ngọt và cs., 2007) cho Khu dự trữ sinh quyển.

Quá trình du nhập của thực vật vào Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ theo nhiều cách khác nhau, phổ biến nhất là theo đường vận chuyển đất cát từ nơi khác đến để làm đường xá, xây dựng khu dân cư hay người dân địa phương mang về trồng, các loài cây du nhập phần lớn là cây thân thảo, dây leo; chúng sinh trưởng và phát triển mạnh vào mùa mưa (từ tháng 6-12),

ra hoa, kết quả rồi tàn lụi vào những tháng mùa khô (từ tháng 1-4). Trong số các loài cây du nhập, mai dương (*Mimosa pigra*) là loài đáng lo ngại nhất; đây là loài thực vật ngoại lai có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ, sinh trưởng và phát triển nhanh ở cả hai mùa khô và ẩm của vùng khí hậu nhiệt đới, hiện nay mai dương (*Mimosa pigra*) được xem là loài nguy hiểm cho các hệ sinh thái đất ngập nước nói chung và rừng ngập mặn nói riêng. Ở Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, mai dương (*Mimosa pigra*) có mặt chủ yếu ven các đường đi, trồng cây bụi, đồng ruộng nhưng chỉ với số lượng cá thể rải rác, do đó cần sớm có biện pháp phòng trừ trong giai đoạn hiện nay để tránh sự xâm lấn của chúng gây ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài thực vật bản địa sau này.

4. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra thực vật du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ đã ghi nhận được 137 loài, thuộc 99 chi, 38 họ, của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta).

Thực vật du nhập rừng ngập mặn được chia làm 5 nhóm dạng sống chính, đó là: cây thân thảo có 76 loài (chiếm 55,5% tổng số loài), dây leo có 30 loài (chiếm 21,9%), cây bụi có 19 loài (chiếm 13,9%), cây gỗ lớn có 7 loài (chiếm 5,1%) và cây gỗ nhỏ có 5 loài (chiếm 3,6%).

Đã xác định được thực vật du nhập rừng ngập mặn ở KDTSQ Cần Giờ có 101 loài (chiếm 73,7% tổng số loài) có giá trị sử dụng như: làm thuốc có 72 loài (chiếm 52,6%), thực phẩm có 15

loài (chiếm 10,9%), làm cảnh có 6 loài (chiếm 4,4%), gia dụng có 4 loài (chiếm 2,9%) và cho gỗ có 4 loài (chiếm 2,9%).

Đã ghi nhận mới cho khu vực nghiên cứu 48 loài cây du nhập rừng ngập mặn, góp phần làm tăng thêm tính đa dạng sinh học nói chung và đa dạng thực vật nói riêng cho Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Brummitt R. K. (1992). Vascular plant families and genera. Royal Botanic Garden, Kew.
- Võ Văn Chi (2012). Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1, 2. NXB Y học.
- Phạm Hoàng Hộ (1999-2000). Cây cỏ Việt Nam, tập 1, 2, 3. NXB Trẻ.
- Phan Nguyên Hồng (chủ biên) (1999). Rừng ngập mặn Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Đỗ Tất Lợi (2004). Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Y học.
- Trần Đình Lý (1993). 1900 loài cây có ích. NXB Thế giới.
- Phạm Văn Ngọt và cs. (2007). Nghiên cứu thành phần loài thực vật bậc cao có mạch ở RNM Cần Giờ. Báo cáo khoa học đề tài nhánh cấp nhà nước.
- Lê Đức Tuấn (chủ biên) (2002). Khu Dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. NXB Nông nghiệp, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Nghĩa Thìn (2001). Thực vật học dân tộc - Cây thuốc của đồng bào Thái Con Cuông Nghệ An. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội (2003-2005). Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập 2, 3. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.